

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

1. Bãi bỏ khoản 2 và khoản 3 Điều 15.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 18 như sau:

“d) Tối thiểu 01 báo giá của hàng hóa, dịch vụ; khuyến khích thu thập nhiều hơn 01 báo giá; trường hợp có nhiều hơn 01 báo giá thì được lấy giá trung bình của các báo giá.

Đối với gói thầu mua thuốc; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho thiết bị y tế: trên cơ sở yêu cầu chuyên môn, chủ đầu tư quyết định các tiêu chí kỹ thuật và tổ chức lấy báo giá. Chủ đầu tư phải đăng tải yêu cầu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; khuyến khích đăng tải trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của chủ đầu tư hoặc Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế hoặc Cổng dịch vụ công

trực tuyến về quản lý thiết bị y tế; nhà thầu quan tâm gửi báo giá trong thời hạn tối thiểu 10 ngày kể từ ngày đăng tải yêu cầu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trường hợp có từ 02 báo giá trở lên, chủ đầu tư được lựa chọn báo giá cao nhất phù hợp với khả năng tài chính và yêu cầu chuyên môn.

Đối với hàng hóa, dịch vụ khác, chủ đầu tư được đăng tải yêu cầu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc tổ chức lấy báo giá theo cách thức khác; nhà thầu quan tâm gửi báo giá trong thời hạn tối thiểu 05 ngày kể từ ngày đăng tải yêu cầu báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Đơn vị cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

Đối với hàng hóa nhập khẩu không có đủ dữ liệu để tham chiếu giá theo quy định tại các điểm a, c, đ, e và g khoản này, khi tổ chức lấy báo giá, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp báo giá kèm theo thuyết minh các thành phần chi phí chủ yếu hình thành giá hàng hóa, bao gồm chi phí nhập khẩu, vận chuyển, bảo hiểm, thuế, chi phí phân phối, chi phí quản lý và các chi phí liên quan khác (nếu có);”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Đối với gói thầu thuộc dự án khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; dự án ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, gói thầu có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng, chủ đầu tư quyết định lựa chọn thành viên tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định bảo đảm có năng lực thực hiện công việc được giao mà không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này, trừ trường hợp thành viên tổ chuyên gia, tổ thẩm định là tư vấn cá nhân hoặc cá nhân thuộc tổ chức tư vấn đấu thầu.

2a. Trường hợp cần ý kiến của chuyên gia chuyên ngành thì các chuyên gia này không bắt buộc có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 như sau:

“2. Chủ đầu tư phải cập nhật tiến độ thực tế thực hiện hợp đồng khi thực hiện xong các mốc hoàn thành quy định trong hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật thông tin thay đổi, phát sinh về danh sách, phạm vi công việc và tỷ lệ

sử dụng nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có).”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 78 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm có yêu cầu cấp bách phải thực hiện ngay để bảo đảm hoàn thành tiến độ theo chỉ đạo tại Nghị quyết, Kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước; Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ, Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Gói thầu thuộc dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại Nghị quyết, Kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước; Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ, Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để đáp ứng yêu cầu về hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 như sau:

“g) Gói thầu thuộc dự án đầu tư công và các trường hợp khác cần áp dụng hình thức chỉ định thầu để lựa chọn được nhà thầu thực hiện gói thầu đáp ứng tiến độ, chất lượng và hiệu quả của gói thầu, dự án, dự toán mua sắm.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Gói thầu thuộc các nhiệm vụ, dự án, hoạt động thuê, mua sắm dịch vụ công nghệ thông tin, chuyển đổi số để triển khai, xây dựng, mở rộng, nâng cấp: cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống thông tin báo cáo quốc gia; nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu, phần mềm, cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương; hệ thống quản lý văn bản, điều hành, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của bộ, tỉnh; hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh; trung tâm giám sát, điều hành thông minh; hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến của quốc gia, bộ, địa phương; các nền tảng số, hệ thống thông tin quy mô quốc gia, quy mô vùng.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Gói thầu thuộc dự toán mua sắm không hình thành dự án có giá gói thầu không quá 01 tỷ đồng; gói thầu thuộc dự án có giá gói thầu không quá 03 tỷ đồng.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 5 như sau:

“e) Các gói thầu phục vụ công tác quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan về quy hoạch;”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 79 như sau:

“3. Quy trình chỉ định thầu thông thường được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

Hồ sơ yêu cầu được phê duyệt căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ yêu cầu (nếu có). Chủ đầu tư không bắt buộc thẩm định hồ sơ yêu cầu; trường hợp có yêu cầu thẩm định thì thực hiện theo quy định tại Điều 135 của Nghị định này.

Nội dung hồ sơ yêu cầu bao gồm: thông tin tóm tắt về dự án, dự toán mua sắm, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất; tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có); tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; xác định giá chỉ định thầu; điều kiện về hợp đồng. Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu.

Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và kỹ thuật đối với gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, phi tư vấn, hỗn hợp được đánh giá theo tiêu chí đạt, không đạt; sử dụng tiêu chí chấm điểm để đánh giá về kỹ thuật đối với gói thầu tư vấn. Hồ sơ yêu cầu được nêu ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hóa, các yêu cầu về kỹ thuật, dịch vụ có liên quan (nếu có).

Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể của gói thầu, chủ đầu tư quy định trong hồ sơ yêu cầu mức tỷ lệ tiết kiệm của giá đề nghị trúng thầu để làm cơ sở cho nhà thầu chuẩn bị hồ sơ đề xuất.

b) Phát hành, làm rõ, sửa đổi hồ sơ yêu cầu:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và thông tin sơ bộ về nhà thầu có khả năng thực hiện gói thầu, chủ đầu tư xác định một nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu; không phải đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu khi xác định nhà thầu này.

Nhà thầu được dự kiến chỉ định thầu khi có tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu; đối với nhà thầu là hộ kinh doanh khi có tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình được dự kiến chỉ định thầu và nhận hồ sơ yêu cầu khi đáp ứng tư cách hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Trường hợp pháp luật có

liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

Hồ sơ yêu cầu được phát hành trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho nhà thầu dự kiến chỉ định. Việc làm rõ hồ sơ yêu cầu, sửa đổi hồ sơ yêu cầu được thực hiện Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ngày có thời điểm đóng thầu.

c) Nộp hồ sơ đề xuất, đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo với nhà thầu:

Nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu. Việc mở thầu được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia sau thời điểm đóng thầu, trường hợp cần thiết có thể mở thầu ngay sau khi nhà thầu nộp hồ sơ đề xuất trước thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm các nội dung: tên nhà thầu; giá dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất; thời gian thực hiện gói thầu.

Việc đánh giá hồ sơ đề xuất được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ yêu cầu. Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo về giá bảo đảm đáp ứng tỷ lệ tiết kiệm theo quy định của hồ sơ yêu cầu và thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu. Trong quá trình thương thảo, đối với gói thầu có cấu phần mua sắm hàng hóa, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa nhập khẩu, nhà thầu phải cung cấp thông tin về giá nhập khẩu dự kiến của hàng hóa nhập khẩu và cam kết cung cấp giá nhập khẩu và tài liệu chứng minh khi hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam.

Căn cứ báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất, kết quả thương thảo trong quá trình đánh giá, nội dung làm rõ, bổ sung hồ sơ đề xuất, chủ đầu tư tổ chức đối chiếu tài liệu với nhà thầu.

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: có hồ sơ đề xuất hợp lệ; có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu; có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt và đáp ứng tỷ lệ tiết kiệm theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.

d) Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Chủ đầu tư không bắt buộc phải thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; trường hợp có yêu cầu thẩm định thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 136 của Nghị định này. Việc phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này. Hồ sơ yêu cầu, biên bản mở thầu được tự động công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đồng

thời với thời điểm chủ đầu tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu.

đ) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Đối với gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 78 của Nghị định này và gói thầu áp dụng đấu thầu quốc tế, các nội dung thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia quy định tại điểm a, b, c, d khoản này được thực hiện trực tiếp giữa chủ đầu tư và nhà thầu và không phải thực hiện đối chiếu tài liệu.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 80 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 78 của Nghị định này, căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và thông tin sơ bộ về nhà thầu, chủ đầu tư hoặc cơ quan trực tiếp quản lý gói thầu xác định và giao cho nhà thầu có khả năng thực hiện ngay gói thầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện gói thầu, các bên phải hoàn thiện thủ tục chỉ định thầu quy định tại khoản 3 Điều này. Việc thực hiện chỉ định thầu không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 79 của Nghị định này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và các điểm a, b khoản 5 Điều 78 của Nghị định này, chủ đầu tư áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn quy định tại khoản 3 Điều này. Việc thực hiện chỉ định thầu phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 79 của Nghị định này, trừ gói thầu thuộc dự án đầu tư công đặc biệt quy định tại điểm c khoản 2 Điều 78 Nghị định này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu:

Chủ đầu tư căn cứ vào mục tiêu, phạm vi công việc để chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được chủ đầu tư dự kiến có khả năng thực hiện gói thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Đối với gói thầu quy định tại điểm e khoản 2 Điều 78 của Nghị định này, chủ đầu tư gửi dự thảo hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho nhà thầu đã trúng thầu thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế và đã ký hợp đồng thực hiện gói thầu trước đó. Đối với gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 6

Điều 78 của Nghị định này và gói thầu áp dụng đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư gửi dự thảo hợp đồng trực tiếp đến nhà thầu. Nội dung dự thảo hợp đồng bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được, giá trị tương ứng và các nội dung cần thiết khác.

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi có tư cách hợp lệ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu; đối với nhà thầu là hộ kinh doanh khi có tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng tư cách hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Hoàn thiện hợp đồng, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Trên cơ sở dự thảo hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu tiến hành hoàn thiện hợp đồng làm cơ sở phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng. Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá, bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế; đối với gói thầu xây lắp thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 78 của Nghị định này, chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá, bảo đảm tiết kiệm tối thiểu 5% giá gói thầu. Đối với gói thầu có cấu phần mua sắm hàng hóa, trường hợp nhà thầu chào hàng hóa nhập khẩu, nhà thầu phải cung cấp thông tin về giá nhập khẩu dự kiến của hàng hóa nhập khẩu và cam kết cung cấp giá nhập khẩu và tài liệu chứng minh khi hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam.

Việc công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 33 của Nghị định này;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đối với gói thầu hoặc nội dung mua sắm có giá không quá 100 triệu đồng, thủ trưởng cơ quan, đơn vị mua sắm chịu trách nhiệm quyết định việc mua sắm bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình, không phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 79 của Nghị định này, không phải thực hiện quy trình quy định tại khoản 3 Điều này nhưng phải bảo đảm chế độ hoá đơn, chứng từ đầy đủ theo quy định của pháp luật hoặc được thực hiện theo quy trình chỉ định thầu rút gọn quy định tại khoản 3 Điều này.”;

e) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Đối với gói thầu thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy trình thông thường đồng thời thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy trình rút gọn thì chủ đầu tư được lựa chọn áp dụng quy trình quy định tại khoản 3 Điều 79 của Nghị định này hoặc khoản 3 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 3 Điều 99 như sau:

a) Gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn, xây lắp có giá gói thầu không quá 03 tỷ đồng đối với dự toán mua sắm, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

b) Gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn, xây lắp có giá gói thầu không quá 07 tỷ đồng đối với dự án;”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 106 như sau

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Hàng hoá, dịch vụ thuộc nhóm công nghệ chiến lược của các ngành, lĩnh vực; các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm; các dự án, công trình, nhiệm vụ quan trọng quốc gia, công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, giao thông xanh, phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, đào tạo nhân lực gắn với chuyển giao công nghệ;”;

b) Bổ sung điểm e vào sau điểm d khoản 2 như sau:

“e) Hàng hoá, dịch vụ, công trình được đặt hàng để thực hiện các dự án, nhiệm vụ phát triển kinh tế.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thủ trưởng cơ quan trung ương, người đứng đầu cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực ban hành danh mục hàng hoá, dịch vụ đặt hàng trong phạm vi quản lý theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này, trừ trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định khác.”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 109 như sau:

a) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Việc đặt hàng quy định tại khoản 2 Điều 106 của Nghị định này không phải lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng đặt hàng và thông tin về chất lượng hàng hóa đã được sử dụng, trừ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước

a) Tổ chức đặt hàng công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, gồm: tiến độ thực hiện; chất lượng hàng hóa, dịch vụ; vi phạm hợp đồng đặt hàng và lý do vi phạm; các thông tin khác (nếu cần thiết). Thời gian đăng tải có thể trong hoặc sau thời thực hiện hợp đồng nhưng không muộn hơn 06 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian **thực hiện hợp đồng** đặt hàng;

b) Tổ chức đặt hàng công khai thông tin về chất lượng hàng hóa đã được sử dụng theo hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 20 của Nghị định này. Thời gian công khai là sau thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không muộn hơn 06 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng đặt hàng.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 113 như sau:

“1. Hợp đồng ký kết giữa chủ đầu tư (hoặc đơn vị được ủy quyền) với nhà thầu là hợp đồng dân sự và được xác lập bằng văn bản. Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền (sau đây gọi là đại diện hợp pháp) của nhà thầu có trách nhiệm ký hợp đồng; đối với nhà thầu liên danh, đại diện hợp pháp của các thành viên liên danh chịu trách nhiệm ký hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 67 của Luật Đấu thầu. Hợp đồng đã được các bên ký kết, có hiệu lực và phù hợp với quy định của pháp luật là cơ sở pháp lý cao nhất ràng buộc trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng và để giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có).

Nội dung của hợp đồng phải được lập theo mẫu quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, đồng thời phù hợp với hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có), kết quả hoàn thiện hợp đồng, kết quả lựa chọn nhà thầu trên cơ sở yêu cầu của gói thầu và quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực (nếu có).”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 131 như sau:

a) Bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 2 như sau:

“k) Đối với gói thầu có tính chất quan trọng, trọng điểm thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và b1 khoản 3 Điều này, ngoài các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i khoản này, nội dung giám sát gồm: tình hình, tiến độ, kết quả của việc áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu; đánh giá kết quả việc áp dụng hình thức chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, đặt hàng; đánh giá quá trình triển khai thực hiện gói thầu của nhà thầu trúng thầu, bảo đảm tuân thủ theo hợp đồng ký kết.”;

b) Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 3 như sau:

“b1) Hàng hóa, dịch vụ thuộc dự án được áp dụng đặt hàng;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Gói thầu không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, b1, c và d khoản này nhưng người có thẩm quyền quyết định thực hiện giám sát (nếu cần thiết).”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Báo cáo kết quả giám sát: cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát báo cáo bằng văn bản đến người có thẩm quyền về kết quả giám sát và công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trường hợp phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp với quy định pháp luật về đấu thầu, pháp luật có liên quan, cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát phải đề xuất người có thẩm quyền về biện pháp xử lý, bảo đảm tiến độ, hiệu quả của gói thầu.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 132 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc bộ, ngành, địa phương

Cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc bộ, ngành, địa phương là Sở Tài chính, đơn vị được bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ giao nhiệm vụ giám sát thường xuyên (sau đây gọi là cơ quan giám sát thường xuyên) thực hiện giám sát các hoạt động sau đây:

a) Giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu của chủ đầu tư thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 của Luật Đấu thầu trên địa bàn, lĩnh vực quản lý của bộ, ngành, địa phương;

b) Giám sát hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu của doanh nghiệp nhà nước không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên không sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn, lĩnh vực quản lý của bộ, ngành, địa phương.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 như sau:

“4. Trình tự, thủ tục giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này

a) Thông tin về các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được gửi tới cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc bộ, ngành, địa phương thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc theo kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân;

b) Cơ quan giám sát thường xuyên có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp các thông tin theo quy định tại điểm a khoản này để đưa ra biện pháp xử lý kịp thời, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện gói thầu, dự án;

c) Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu, Cơ quan giám sát thường xuyên có trách nhiệm yêu cầu chủ đầu tư rà soát, kiểm tra để kịp thời xử lý và báo cáo Cơ quan giám sát thường xuyên về kết quả xử lý. Đối với gói thầu thuộc nội dung giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này hoặc trường hợp cần thiết, cơ quan giám sát thường xuyên thành lập đoàn giám sát hoặc đoàn kiểm tra đột xuất để giám sát, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu và kịp thời có biện pháp xử lý theo quy định;

d) Trường hợp có bằng chứng về hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân, cơ quan giám sát thường xuyên có trách nhiệm yêu cầu chủ đầu tư, người có thẩm quyền xem xét, xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm và có văn bản chấn chỉnh hoạt động đấu thầu của cơ quan, tổ chức trên địa bàn, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.”.

5. Trình tự, thủ tục giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này

a) Định kỳ hằng quý, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên cập nhật thông tin về hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Các thông tin được cập nhật bao gồm: tình hình chung về hoạt động lựa chọn nhà thầu tại doanh nghiệp, đơn vị; hiệu quả trong công tác đấu thầu, mua sắm; kết quả thực hiện đối với các gói thầu thuộc dự án gồm: số lượng nhà thầu tham dự thầu, giải quyết kiến nghị, kết quả lựa chọn nhà thầu và các nội dung cần thiết khác; tiến độ, kết quả triển khai công tác đấu thầu tại các dự án quan trọng, trọng điểm của doanh nghiệp, đơn vị trong quý (nếu có); dự kiến các hoạt động đấu thầu, mua sắm quan trọng trong quý tiếp theo (nếu có); thông tin khác (nếu có);

b) Cơ quan giám sát thường xuyên tiếp nhận các thông tin quy định tại điểm a khoản này trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc các thông tin kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân được gửi đến (nếu có) để tổng hợp, theo dõi và khuyến nghị các biện pháp cần thiết để tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác đấu thầu;

c) Cơ quan giám sát thường xuyên tổ chức Đoàn giám sát để thực hiện giám sát đối với các hoạt động lựa chọn nhà thầu khi có dấu hiệu không đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả.”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 138 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi đơn kiến nghị về hồ sơ mời thầu đến chủ đầu tư trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu tham dự thầu gửi đơn kiến nghị các nội dung khác về quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu đến chủ đầu tư trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung kiến nghị được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thông tin nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi đơn kiến nghị, thời điểm gửi đơn kiến nghị được Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia công khai cho chủ đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu, cơ quan, tổ chức và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Trường hợp nhà thầu, cơ quan, tổ chức không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị hoặc hết thời hạn quy định tại điểm này mà chủ đầu tư không có văn bản giải quyết kiến nghị thì nhà thầu, cơ quan, tổ chức có quyền gửi đơn kiến nghị đến người có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn giải quyết kiến nghị hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư. Người có thẩm quyền phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, cơ quan, tổ chức và gửi đến chủ đầu tư để đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo một trong hai quy trình sau đây:

a) Nhà thầu gửi đơn kiến nghị đến chủ đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nội dung kiến nghị được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thông tin của nhà thầu gửi đơn kiến nghị, thời điểm gửi đơn kiến nghị được Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia công khai cho chủ đầu tư. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu, chủ đầu tư phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi nhà thầu và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị hoặc quá thời hạn quy định tại điểm này mà chủ đầu tư không có văn bản giải quyết kiến nghị thì nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị đến bộ phận thường trực trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn giải quyết kiến nghị hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư. Hội đồng giải quyết kiến nghị phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng giải quyết kiến nghị được thành lập. Bộ phận thường trực có trách nhiệm đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia văn

bản giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản giải quyết kiến nghị được ban hành.

b) Nhà thầu gửi đơn kiến nghị đến bộ phận thường trực trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Hội đồng giải quyết kiến nghị phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng giải quyết kiến nghị được thành lập. Bộ phận thường trực có trách nhiệm đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia văn bản giải quyết kiến nghị của Hội đồng giải quyết kiến nghị trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản giải quyết kiến nghị được ban hành.

Trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị đồng thời đến bộ phận thường trực và chủ đầu tư thì trách nhiệm giải quyết kiến nghị thuộc Hội đồng giải quyết kiến nghị.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Văn bản giải quyết kiến nghị phải có kết luận về nội dung mà nhà thầu kiến nghị; trường hợp kiến nghị được kết luận là đúng thì trong văn bản giải quyết kiến nghị phải nêu rõ biện pháp, cách thức và thời gian để khắc phục hậu quả (nếu có). Trường hợp kiến nghị của nhà thầu được kết luận là không đúng thì văn bản trả lời phải giải thích rõ lý do. Trong mọi trường hợp nhà thầu kiến nghị không được hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị đã nộp.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Đối với việc giải quyết kiến nghị của người có thẩm quyền, chủ đầu tư có trách nhiệm đăng tải văn bản giải quyết kiến nghị trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của người có thẩm quyền.”;

đ) Bổ sung khoản 8 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Đối với kiến nghị có nhiều nội dung phức tạp, chủ đầu tư, người có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị có thể quyết định kéo dài thêm tối đa 07 ngày làm việc. ”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 140 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 25 như sau:

“25. Trong quá trình nhà thầu thực hiện hợp đồng tại các gói thầu mà nhân sự của nhà thầu (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự để cho nhà thầu đó trúng thầu thì chủ đầu tư phải chấm dứt hợp đồng với nhà thầu và tịch

thu giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng của nhà thầu; nhà thầu chỉ được thanh toán đối với các phần công việc đã thực hiện, được nghiệm thu theo quy định trong hợp đồng. Nhà thầu bị coi là không hoàn thành hợp đồng và bị đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; trong thông báo phải nêu rõ lý do vi phạm dẫn tới phải chấm dứt hợp đồng; đối với phần công việc chưa thực hiện, chủ đầu tư tiến hành chỉ định thầu theo quy định tại điểm đ khoản 20 Điều này hoặc tách thành gói thầu mới và tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật.”;

b) Bổ sung khoản 33a và 33b vào sau khoản 33 như sau:

“33a. Trường hợp gói thầu chỉ có một tham dự thầu nhà thầu và có hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của hồ sơ mời thầu đối với hạng mục hàng hóa là vật tư, thiết bị thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa này trong giá gói thầu chiếm tỷ trọng không quá 1% giá gói thầu thì chủ đầu tư xem xét, quyết định cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế các hàng hóa đó. Việc bổ sung, thay thế không được làm thay đổi đơn giá của hàng hóa đã chào.

33b. Trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất bị kéo dài dẫn đến hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu hết hiệu lực, chủ đầu tư được quyền yêu cầu nhà thầu khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ yêu cầu, bảo đảm dự thầu tương ứng. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận hoặc từ chối việc khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, bảo đảm dự thầu thì nhà thầu không bị xử lý theo các quy định của pháp luật về đấu thầu.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 34 như sau:

“34. Ngoài trường hợp quy định từ khoản 1 đến khoản **33b** Điều này, khi phát sinh tình huống, chủ đầu tư xem xét, quyết định xử lý tình huống trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 141 như sau:

“2. Quản lý nhà thầu phụ:

a) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư quy định tỷ lệ phần trăm về giá trị tối đa sử dụng nhà thầu phụ trên giá dự thầu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Nhà thầu được đề xuất các phần công việc, giá trị phần công việc sử dụng nhà thầu phụ, tên nhà thầu phụ trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, việc đề xuất phải bảo đảm không vượt giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu chưa xác định được tên nhà thầu phụ dự kiến thực hiện thì nhà thầu có thể không

nêu tên nhà thầu phụ nhưng phải nêu rõ phần công việc, giá trị phần công việc sử dụng nhà thầu phụ trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất. Phần công việc có thể là một hoặc nhiều hạng mục công việc hoặc một phần khối lượng trong hạng mục công việc của gói thầu;

b) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thực hiện công việc quan trọng của gói thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, việc đánh giá năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt được thực hiện theo quy định nêu trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt;

c) Trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu phải thống nhất mức tỷ lệ phần trăm sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu được đề xuất thay đổi tên nhà thầu phụ, tăng hoặc giảm phần công việc, giá trị công việc sử dụng nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nhưng bảo đảm không vượt giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu để làm cơ sở ký kết hợp đồng;

d) Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hoặc các nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để thực hiện các công việc dự kiến sử dụng nhà thầu phụ nêu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện;

đ) Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) hoặc thay đổi phần công việc, giá trị công việc do nhà thầu phụ thực hiện nêu trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và phải bảo đảm không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; chủ đầu tư không đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt), nhà thầu chịu trách nhiệm lựa chọn, sử dụng nhà thầu phụ có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm dành cho nhà thầu phụ được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh;

e) Nhà thầu chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ, đúng tiến độ cho nhà thầu phụ theo đúng thoả thuận giữa nhà thầu với nhà thầu phụ;

g) Nhà thầu không được sử dụng hoặc ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần công việc thuộc trách nhiệm của mình sau khi đã trừ đi giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

h) Nhà thầu được ký hợp đồng để mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, hàng hóa, thiết bị, thuê thiết bị thi công, nhân sự từ các nhà cung cấp, cá nhân để thực hiện gói thầu. Trong trường hợp này, các nhà cung cấp, cá nhân không phải là nhà thầu phụ, giá trị các công việc này không bị tính vào giá trị công việc sử dụng nhà thầu phụ và không bị coi là vi phạm quy định tại điểm g khoản này.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Dự toán thu, chi được cấp có thẩm quyền giao. Đối với dự toán đặt hàng, phương án đặt hàng có thể được lập trên cơ sở dự toán đặt hàng của năm ngân sách và dự kiến dự toán đặt hàng của các năm ngân sách tiếp theo.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 14 như sau:

“d) Đơn giá, giá đặt hàng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giá và các pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp thủ trưởng cơ quan, đơn vị xác định nhiệm vụ cấp bách cần triển khai ngay, trong thời gian chờ cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá, giá đặt hàng; các cơ quan, đơn vị căn cứ giá thực hiện năm gần nhất hoặc giá tại thời điểm lập dự toán để ký hợp đồng đặt hàng.

Sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá, giá đặt hàng; các cơ quan, đơn vị điều chỉnh hợp đồng, thực hiện nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng theo quy định.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Dự toán được cấp có thẩm quyền giao đặt hàng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Đối với dự toán đặt hàng, phương án đặt hàng có thể được lập trên cơ sở dự toán đặt hàng của năm ngân sách và dự kiến dự toán đặt hàng của các năm ngân sách tiếp theo.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đơn giá, giá đặt hàng; mức trợ giá được xác định theo quy định của pháp luật về giá và quy định của các pháp luật khác có liên quan. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ công ích có thu phí thì theo mức thu phí do Nhà nước quy định.”.

4. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 19 như sau:

“c) Giá, đơn giá, mức trợ giá. Trong đó: giá, đơn giá đặt hàng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giá và các pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp thủ trưởng cơ quan, đơn vị xác định nhiệm vụ cấp bách cần triển khai ngay, trong thời gian chờ cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá, giá đặt hàng; các cơ quan, đơn vị căn cứ giá thực hiện năm gần nhất hoặc giá tại thời điểm lập dự toán để ký hợp đồng đặt hàng.

Sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá, giá đặt hàng; các cơ quan, đơn vị điều chỉnh hợp đồng, thực hiện nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đặt hàng, xác định mức trợ giá theo quy định.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 26 như sau:

“b) Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) của các lĩnh vực đã được các bộ, cơ quan trung ương ban hành để áp dụng làm cơ sở ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công theo quy định của pháp luật về giá và quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp đối với những danh mục sản phẩm, dịch vụ công các bộ, cơ quan trung ương chưa ban hành hoặc không ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) hoặc ban hành không phù hợp với thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành sản phẩm, dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý để thực hiện phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Ban hành, sửa đổi, bổ sung tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công, thuộc phạm vi quản lý của địa phương.”.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 3 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Điều khoản chuyển tiếp

a) Gói thầu đã phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15), Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và được áp dụng quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định này;

b) Đối với gói thầu đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và có nội dung không phù hợp với quy định của Nghị định này thì phải phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu để phù hợp với quy định của Nghị định này.

c) Đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu có hạng mục nhà thầu chào hàng hóa nhập khẩu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa ký hợp đồng thì nhà thầu phải cung cấp thông tin về giá nhập khẩu dự kiến của hàng hóa nhập khẩu và cam kết cung cấp giá nhập khẩu và tài liệu chứng minh khi hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2).

TM. CHÍNH PHỦ